



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đăng cấp (từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15/11/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

- Vốn điều lệ: 24.115.100.000 đồng trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam là 8,91%.
- Vốn đầu tư thực tế đến 31/12/2008: 24.115.100.000 đồng

Tổng công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con. Cụ thể:

- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Quảng Nam;
- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và chăm sóc khách hàng (Trung tâm chỉ hoạt động đến 30/06/2009);
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế;
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3837621 - 3830469
- Fax: (0511) 3830469 - 3810004

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật; xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 624 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 29 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Kiệt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Văn Đầu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |
| • Ông Nguyễn Ngô | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/01/2005 |

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/07/2005 |
| • Ông Nguyễn Kiệt | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/07/2005 |
| • Ông Lương Việt Hùng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/10/2008 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/07/2005 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Minh Trang

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010



Số: 278/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.539.336.494	45.519.945.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.728.170.592	9.233.798.266
1 Tiền	111	5	11.728.170.592	9.233.798.266
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.818.585.776	20.219.629.325
1 Phải thu khách hàng	131		27.925.224.214	14.384.231.521
2 Trả trước cho người bán	132		9.362.879.686	4.271.455.539
3 Các khoản phải thu khác	135	6	2.546.326.898	1.563.942.265
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(15.845.022)	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.538.792.437	14.689.192.855
1 Hàng tồn kho	141	8	15.538.792.437	14.689.192.855
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.453.787.689	1.377.325.465
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	47.341.947	48.054.688
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.666.396	111.303.359
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		128.487.987	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.196.291.359	1.217.967.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.137.064.531	19.550.110.893
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.547.838.807	19.287.013.401
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.778.775.850	17.219.660.343
- Nguyên giá	222		29.963.123.545	25.561.024.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.184.347.695)	(8.341.364.391)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	1.349.521.039	1.154.910.871
- Nguyên giá	228		1.349.521.039	1.154.910.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.419.541.918	912.442.187
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		589.225.724	263.097.492
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	589.225.724	263.097.492
2 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.676.401.025	65.070.056.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.928.193.063	25.834.342.470
I. Nợ ngắn hạn	310		50.159.496.992	25.729.112.926
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	15	15.853.769.527	14.162.605.209
2 Phải trả người bán	312		18.921.186.358	9.325.520.880
3 Người mua trả tiền trước	313		13.136.472.508	539.443.124
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.235.337.528	284.469.577
5 Phải trả người lao động	315		168.940.150	653.402.294
6 Chi phí phải trả	316	17	331.290.518	341.883.173
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	512.500.403	421.788.669
II. Nợ dài hạn	330		4.768.696.071	105.229.544
1 Vay và nợ dài hạn	334	19	4.685.486.551	-
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.209.520	105.229.544
B. NGUỒN VỐN	400		44.748.207.962	39.235.714.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	44.805.085.778	39.141.747.300
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		82.872.470	-
4 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.726.209.450	2.650.525.015
5 Quỹ Dự phòng tài chính	418		147.983.586	266.597.960
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		166.293.340	237.093.340
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.742.433.107	2.048.237.160
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(56.877.816)	93.967.034
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(56.877.816)	93.967.034
2 Nguồn kinh phí	432		-	
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.676.401.025	65.070.056.804
CHỈ TIÊU			31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công,			27.698.819.005	30.499.818.031

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Trang

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	21	154.879.765.573	97.595.319.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.449.797.662	602.558.940
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10		153.429.967.911	96.992.760.821
4. Giá vốn hàng bán	11	22	119.533.194.084	77.707.593.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>33.896.773.827</u>	<u>19.285.167.393</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	78.915.469	262.690.537
7. Chi phí tài chính	22	24	3.726.626.621	3.926.106.465
- Trong đó: Lãi vay	23		1.781.544.198	2.807.440.387
8. Chi phí bán hàng	24		10.083.136.729	5.029.184.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.293.471.821	8.583.475.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.872.454.125</u>	<u>2.009.091.443</u>
11. Thu nhập khác	31	25	492.138.752	354.241.592
12. Chi phí khác	32	26	263.174.184	11.918.932
13. Lợi nhuận khác	40		<u>228.964.568</u>	<u>342.322.660</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>9.101.418.693</u>	<u>2.351.414.103</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.158.985.586	303.176.943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>7.942.433.107</u>	<u>2.048.237.160</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu công ty mẹ			7.942.433.107	2.048.237.160
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.294	1.183

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Trang

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	151.883.491.565	104.413.692.859
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(127.593.433.679)	(75.909.056.860)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.504.846.458)	(12.393.798.241)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1.850.244.200)	(2.887.290.387)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(190.107.472)	(406.959.085)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.221.932.194	37.966.968.336
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34.506.084.075)	(49.177.951.965)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.460.707.875	1.605.604.657
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.092.042.912)	(7.420.371.188)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.915.469	150.566.927
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.013.127.443)	(7.269.804.261)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	17.987.226.825
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.747.585.572	44.187.204.496
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.609.614.051)	(47.868.867.693)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.908.152.725	(3.359.793.499)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.046.124.246	10.945.770.129
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.493.704.678	5.281.570.525
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.233.798.266	3.952.127.367
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	667.648	100.374
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.728.170.592	9.233.798.266

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Trang

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đăng cấp (từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 15/11/2007), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Tổng công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con. Cụ thể:

- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Quảng Nam;
- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và chăm sóc khách hàng (Trung tâm chỉ hoạt động đến 30/06/2009);
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế;
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật; xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”).

Công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam
 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp Trảng Nhật 2, xã Điện Hoà, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
 - Điện thoại: (0510) 3753548
 - Fax: (0510) 3753547
 - Ngành nghề kinh doanh chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Sản xuất các loại bao bì carton và nhựa, các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế, các sản phẩm phục vụ sức khoẻ sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng.
- + Dịch vụ kho vận, vận chuyển hàng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty TNHH một thành viên Danameco Quảng nam được thành lập theo quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải	20
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Tổng Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tổng Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người: đinh, nẹp, vít, xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật: không chịu thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Đối với các sản phẩm: mỹ y tá, khẩu trang y tế, các mặt hàng thiết bị y tế: găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm,... áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại: áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
 - ✓ Đối với công ty mẹ: Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (từ tháng 7/2005 đến tháng 12/2006) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo (từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm thứ 3 Tổng Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong kỳ.
 - ✓ Đối với công ty con: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2007 - 2008) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (2009 - 2010) kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2008 là năm thứ 2 Công ty được miễn số thuế thu nhập phải nộp.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được Tổng Công ty xác định theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ và biên bản số 4022/CT-TTr ngày 01/09/2009 của Cục thuế Đà Nẵng.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	178.820.097	892.522.110
Tiền gửi ngân hàng	11.549.350.495	8.341.276.156
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	11.728.170.592	9.233.798.266

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu người lao động	2.504.351	11.095.000
Phải thu khác	2.543.822.547	1.552.847.265
Cộng	2.546.326.898	1.563.942.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	15.845.022	
Cộng	15.845.022	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.527.799.056	6.867.267.560
Công cụ, dụng cụ	62.796.758	67.202.570
Chi phí SX, KD dở dang	784.630.678	952.731.437
Thành phẩm	1.620.222.556	1.346.090.319
Hàng hóa	5.929.814.793	4.451.773.169
Hàng gửi đi bán	1.613.528.596	1.004.127.800
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.538.792.437	14.689.192.855

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47.341.947	48.054.688
Cộng	47.341.947	48.054.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	1.546.124.959	67.905.335
Tài sản thiếu chờ xử lý	650.166.400	819.654.795
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		330.407.288
Cộng	2.196.291.359	1.217.967.418

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.464.199.687	11.126.821.803	1.320.728.735	1.649.274.509	25.561.024.734
Tăng trong năm	1.095.413.531	3.198.903.155	292.648.485	58.527.619	4.645.492.790
Giảm trong năm	-	121.970.849	-	121.423.130	243.393.979
Số cuối năm	12.559.613.218	14.203.754.109	1.613.377.220	1.586.378.998	29.963.123.545
Khấu hao					
Số đầu năm	3.168.745.748	3.526.400.849	616.406.719	1.029.811.075	8.341.364.391
Tăng trong năm	1.048.106.502	1.498.067.302	298.554.115	174.746.704	3.019.474.623
Giảm trong năm	-	60.909.189	-	115.582.130	176.491.319
Số cuối năm	4.216.852.250	4.963.558.962	914.960.834	1.088.975.649	11.184.347.695
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.295.453.939	7.600.420.954	704.322.016	619.463.434	17.219.660.343
Số cuối năm	8.342.760.968	9.240.195.147	698.416.386	497.403.349	18.778.775.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.154.910.871	-	1.154.910.871
Tăng trong năm	-	194.610.168	194.610.168
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>1.154.910.871</u>	<u>194.610.168</u>	<u>1.349.521.039</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>1.154.910.871</u>	<u>-</u>	<u>1.154.910.871</u>
Số cuối năm	<u>1.154.910.871</u>	<u>194.610.168</u>	<u>1.349.521.039</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Khu đất Điện Thắng	1.500.000	1.500.000
Xí nghiệp SX bông băng gạc vật tư y tế Hòa Cường		578.058.215
Nhà máy sản xuất găng tay tại Trảng Nhặt	9.418.041.918	313.377.082
Công trình máy đầu công		19.506.890
Cộng	<u>9.419.541.918</u>	<u>912.442.187</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, tài sản		45.461.532
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	589.225.724	217.635.960
Cộng	<u>589.225.724</u>	<u>263.097.492</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	15.853.769.527	14.162.605.209
- Ngân hàng Công thương	6.912.015.458	7.011.338.911
- Ngân hàng Eximbank	488.857.688	5.000.000.000
- Tổng Công ty Thiết Bị Y tế Việt Nam	5.000.000.000	1.435.799.298
- Vay đối tượng khác	1.347.077.000	715.467.000
- Ngân hàng Quân đội	2.105.819.381	
Cộng	15.853.769.527	14.162.605.209

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	127.280.821	40.818.802
Thuế xuất, nhập khẩu	27.304.024	117.737.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.855.057	109.976.943
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.039.172
Các loại thuế khác	1.897.626	1.897.625
Cộng	1.235.337.528	284.469.577

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian chờ nghỉ phép		1.733.173
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	331.290.518	340.150.000
Cộng	331.290.518	341.883.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	23.226.136
Kinh phí công đoàn	43.088.298	25.687.926
Bảo hiểm xã hội	236.787.229	75.595.062
Bảo hiểm y tế	17.665.354	4.252.030
Phải trả Tổng Công ty Thiết bị y tế về cổ phần hóa	171.500.000	171.500.000
Doanh thu chưa thực hiện	10.909.092	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.550.430	121.527.515
Cộng	512.500.403	421.788.669

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn ngân hàng Eximbank	4.685.486.551	-
Cộng	4.685.486.551	-

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2008	15.030.100.000	921.967.000		1.736.180.751	898.384.331	96.398.340	4.876.946.004	23.559.976.426
Tăng trong năm	9.085.000.000	8.902.226.825	2.886.069.228	914.344.264	192.352.000	288.528.000	2.048.237.160	24.316.757.477
Giảm trong năm			2.886.069.228		824.138.371	147.833.000	4.876.946.004	8.734.986.603
Số dư tại 31/12/8	24.115.100.000	9.824.193.825		2.650.525.015	266.597.960	237.093.340	2.048.237.160	39.141.747.300
Số dư tại 01/01/2009	24.115.100.000	9.824.193.825		2.650.525.015	266.597.960	237.093.340	2.048.237.160	39.141.747.300
Tăng trong năm	-	-	82.872.470	75.684.435	14.000.000	8.400.000	7.942.433.107	8.123.390.012
Giảm trong năm					132.614.374	79.200.000	2.248.237.160	2.460.051.534
Số dư tại 31/12/2009	24.115.100.000	9.824.193.825	82.872.470	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	7.742.433.107	44.805.085.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	2.150.000.000	2.150.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	21.965.100.000	21.965.100.000
Cộng	24.115.100.000	24.115.100.000

20.3. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.411.510	2.411.510
- Cổ phiếu thường	2.411.510	2.411.510
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
- Cổ phiếu thường	2.411.510	2.411.510
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

20.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.048.237.160	4.876.946.004
Lợi nhuận năm nay	7.942.433.107	2.048.237.160
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
- Phân phối lợi nhuận năm trước	2.048.237.160,00	4.876.946.004,00
+ Quỹ đầu tư phát triển	75.684.435	914.344.264
+ Quỹ dự phòng tài chính	14.000.000	192.352.000
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.400.000	288.528.000
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	42.000.000	1.286.946.006
+ Cổ tức	1.908.152.725	2.194.775.734
- Phân phối lợi nhuận năm nay	200.000.000	
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.742.433.107	2.048.237.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	154.879.765.573	97.595.319.761
+ Doanh thu bán hàng	152.654.798.746	95.596.308.295
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.224.966.827	1.999.011.466
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.449.797.662	602.558.940
+ Chiết khấu thương mại	565.289.527	224.351.294
+ Giảm giá hàng bán	34.245.514	-
+ Hàng bán bị trả lại	850.262.621	378.207.646
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	153.429.967.911	96.992.760.821

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	118.051.760.579	76.372.989.342
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.481.433.505	1.334.604.086
Cộng	119.533.194.084	77.707.593.428

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.915.469	150.566.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		112.123.610
Cộng	78.915.469	262.690.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	1.781.544.198	2.807.440.387
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.945.082.423	988.436.299
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		130.229.779
Cộng	3.726.626.621	3.926.106.465

25. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thanh lý tài sản cố định, vật tư, dụng cụ		16.725.128
Xử lý nợ không người đòi	107.213.435	29.818.323
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	17.602.375	1.264.550
Tiền cho thuê nhà, tiệt trùng	27.046.323	225.802.000
Thu nhập khác	340.276.619	80.631.591
Cộng	492.138.752	354.241.592

26. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tiền phạt	11.222.626	8.228.163
Chi phí khác	251.951.558	3.690.769
Cộng	263.174.184	11.918.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.101.418.693	2.351.414.103
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	8.530.364.472	1.734.481.974
- Thu nhập khác	571.054.221	616.932.129
Điều chỉnh tăng	26.523.820	139.426.410
- Tiền phạt	21.391.260	9.196.631
- Tiền lãi vay	5.132.560	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		130.229.779
Điều chỉnh giảm	-	325.290.921
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	325.290.921
Tổng thu nhập chịu thuế	9.127.942.513	2.165.549.592
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	8.556.888.292	1.548.617.463
- Thu nhập khác	571.054.221	616.932.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.281.985.629	606.353.886
- Hoạt động kinh doanh chính	2.139.222.073	433.612.890
- Thu nhập khác (25%)	142.763.555	172.740.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.123.000.043	303.176.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	1.158.985.586	303.176.943
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.433.107	2.048.237.160

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.942.433.107	2.048.237.160
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.942.433.107	2.048.237.160
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.411.510	1.731.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.294	1.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Trang

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2010